

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 48 /QĐ-QLCL

Hà Nội, ngày 08 tháng 01 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ
quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm**

CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN

Căn cứ Quyết định số 670/QĐ-BNN-TCCB ngày 04/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản;

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17/6/2010;

Căn cứ Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25/4/2012 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định yêu cầu, trình tự thủ tục chỉ định đối với cơ sở kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về thực phẩm;

Xét hồ sơ đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm số 1510013/ĐĐK – FST ngày 15/10/2015; Kết luận của Đoàn đánh giá tại Biên bản ngày 26/11/2015; Báo cáo khắc phục ngày 11/12/2015 của Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ; Báo cáo thẩm định ngày 04/01/2016 của Phòng Quản lý kiểm nghiệm và Nguy cơ an toàn thực phẩm;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý kiểm nghiệm và Nguy cơ an toàn thực phẩm,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ

Địa chỉ M10, M11, M12, M13 KDT Nam Sông Cần Thơ, KV Thạnh Thuận, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Tp. Cần Thơ được chỉ định kiểm nghiệm thực

phẩm đối với các chỉ tiêu kỹ thuật có tên trong danh mục chỉ tiêu được chỉ định kèm theo Quyết định này.

Mã số cơ sở kiểm nghiệm: **011/2016/BNN-KNTP**.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực ba (03) năm, kể từ ngày ký.

Điều 3. Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Nơi nhận:

- Như trên 3;
- Cục trưởng (báo cáo);
- Cục ATTP – Bộ Y tế (để biết);
- Vụ KHCN – Bộ Công Thương (để biết);
- Vụ KHCN – Bộ NN&PTNT (để biết);
- Các đơn vị thuộc Cục QLCL NLTS (để biết);
- Lưu VT, KN.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Lê Bá Anh

DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH
(Kèm theo Quyết định số 48 /QĐ –QLCL ngày 08/01/2016 của
Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản)

TT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Giới hạn phát hiện của phép thử (nếu có)/phạm vi đo	
			Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện của phép thử (nếu có)
I	Lĩnh vực hóa học			
1	Xác định hàm lượng các chất chuyển hóa Nitrofuran :	Thủy sản, sản phẩm thủy sản (tôm, cá)	Phương pháp nội bộ (FST-WI01 chương 2) (LC-MS/MS) (Ref. FDA CFSAN)	
	AOZ			0,10 µg/kg
	AMOZ			0,10 µg/kg
	AHD			0,30 µg/kg
	SEM			0,50 µg/kg
2	Xác định hàm lượng Malachite green:	Thủy sản, sản phẩm thủy sản (tôm, cá)	Phương pháp nội bộ (FST-WI01 chương 3) (LC-MS/MS) (Ref. 2007.01 (2013))	
	Malachite green			0,10 µg/kg
	Leuco- malachite green			0,10 µg/kg
3	Xác định hàm lượng các chất nhóm kim loại nặng:	Thủy sản, sản phẩm thủy sản (tôm, cá, mực)		
	Chì (Pb)			20,0 µg/kg
	Cadimi (Cd)			5,00 µg/kg
	Thủy ngân (Hg)			10,0 µg/kg
	Asen (As)		20,0 µg/kg	
4	Xác định hàm lượng Chloramphenicol	Thủy sản, sản phẩm thủy sản (tôm, cá, ghe)	Phương pháp nội bộ (FST-WI01 chương 1) (LC-MS/MS) (ref. FDA LIB 4306)	0,05 µg/kg
5	Xác định hàm lượng các chất nhóm Tetracyclines:	Thủy sản, sản phẩm thủy sản (tôm, cá)	Phương pháp nội bộ (FST-WI01 chương 13) /LCMS/MS (Ref AOAC 995.09 (2005))	
	Tetracycline			10,0 µg/kg
	Oxytetracycline			10,0 µg/kg
	Chlortetracycline			10,0 µg/kg
	Doxycyline		10,0 µg/kg	

trc

TT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Giới hạn phát hiện của phép thử (nếu có)/phạm vi đo	
			Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện của phép thử (nếu có)
6	Xác định hàm lượng Histamin	Thủy sản, sản phẩm thủy sản (tôm, cá)	Phương pháp nội bộ (FST-WI01 chương 16) (LC/MS/MS) (Ref. AOAC 977.13 (2012))	0,20 mg/kg
7	Xác định hàm lượng các chất nhóm Fluoroquinolones:	Thủy sản, sản phẩm thủy sản (tôm, cá)	Phương pháp nội bộ (FST-WI01 chương 4) (LC/MS/MS)	
	Enrofloxacin			0,60 µg/kg
	Ciprofloxacin			0,60 µg/kg
	Norfloxacin			0,60 µg/kg
	Flumequine			0,60 µg/kg
	Oxolinic acid			0,60 µg/kg
	Difloxacin			0,60 µg/kg
	Sarafloxacin			0,60 µg/kg
	Ofloxacin			0,60 µg/kg
	Danofloxacin			0,60 µg/kg
	Sparfloxacin			0,60 µg/kg
	Levofloxacin			0,60 µg/kg
	Moxifloxacin			0,60 µg/kg
	Gatifloxacin			0,60 µg/kg
Nalidixic acid	0,60 µg/kg			
8	Trifluralin	Thủy sản, sản phẩm thủy sản (tôm, cá)	Phương pháp nội bộ (FST-WI06 chương 6-1) GC/µECD	0,30 µg/kg
II	Lĩnh vực sinh học			
1	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí ở 30°C	Thủy sản, sản phẩm thủy sản (cá, tôm, mực)	ISO 4833-1: 2013	10 CFU/g
2	Định lượng Coliforms		ISO 4832:2006	10 CFU/g
3	Định lượng E. coli		ISO 16649-2:2001	10 CFU/g
4	Phát hiện E.coli		ISO 7251: 2005	Phát hiện/g
5	Định lượng Staphylococcus aureus, Staphylococci dương tính coagulase	Thủy sản, sản phẩm thủy sản (cá, tôm, nghêu)	ISO 6888-1:2003	10 CFU/g
6	Định lượng nấm men, nấm mốc	Thủy sản, sản phẩm thủy sản (cá, tôm, mực)	ISO 21527-1:2008	10 CFU/g
7	Định lượng Bacillus cereus		ISO 7932: 2004	10 CFU/g
8	Định lượng Clostridium perfringens		ISO 7937: 2004	10 CFU/g

bell

TT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Giới hạn phát hiện của phép thử (nếu có)/phạm vi đo	
			Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện của phép thử (nếu có)
9	Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i>		ISO 11290-1: 2004	Phát hiện / 25g
10	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.		6579:2002/Amd1:2007	Phát hiện / 25g
11	Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i>		ISO 21872-1:2007/Cor 2008	Phát hiện / 25g
12	Phát hiện <i>Vibrio cholerae</i>		ISO 21872-1:2007/Cor 2008	Phát hiện / 25g
13	Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i>	Thủy sản, sản phẩm thủy sản (cá, tôm, nghêu, bạch tuộc)	ISO 21528-2:2004	10CFU/g
14	Định lượng Enterococci trong nước bằng phương pháp màng lọc	Nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	ISO 7899-2: 2000 (TCVN 6189- 1996)	1CFU/100ml

one